TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/DS-ST
Ngày: 21-6-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thương và ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Chí Bảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, giữa các bên đương sự:

- ***NgU đơn***: Bà Lưu Thị Thùy T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số 18, đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 3, thị trấn Dt, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- ***Bị đơn:*** Bà Trương Thụy U, sinh năm 1982 và ông Lê Khắc L, sinh năm 1978; cùng nơi cư trú: Số 14, đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 3, thị trấn Dt, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt ngU đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn trình bày:

Vì có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà U, ông L có vay mượn của bà U nhiều lần với số tiền khác nhau, cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 24/8/2022, với số tiền 50.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 11/9/2022 với số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 14/9/2022, với số tiền 35.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 24/9/2022, với số tiền 30.000.000 đồng.

Lần 5: ngày 30/9/2022, với số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 12/10/2022, với số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền vợ chồng bà U, ông L vay mượn của bà T là 185.000.000 đồng.

Khi vay mượn, bà U có viết giấy với nội dung mượn tiền và ký xác nhận. Lãi suất hai bên thỏa thuận theo quy định của nhà nước (1,66%/tháng), thời hạn vay đến tháng 6/2023. Khi đến hạn bà T sẽ thông báo trước 01 tháng để vợ chồng bà U, ông L chuẩn bị tiền để trả cho bà T.

Tuy nhiên, tháng 5/2023 bà T có thông báo và yêu cầu vợ chồng bà U, ông L trả tiền cho bà T đúng hạn như đã thỏa thuận. Nhưng đến hạn vợ chồng bà U, ông L không trả và hứa hẹn, cố tình không trả. Bà T đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu vợ chồng bà U, ông L trả tiền nhưng bà U và ông L đều cố tình tránh né không trả tiền cho bà T.

Quá trình khởi kiện, bà T yêu cầu vợ chồng bà U và ông L phải trả số tiền nợ vay gốc là 185.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm vay tiền đối với từng khoản vay cho đến khi trả xong số tiền nợ vay gốc với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Trương Thụy U trình bày: Bà U và bà T là hàng xóm với nhau, bà U có mượn số tiền là 185.000.000đồng của bà T, không thỏa thuận thời gian trả, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30%/tháng (tổng tiền lãi hàng tháng trả là 5.550.000đồng), mục đích vay là để mua bán hàng trên mạng.

Từ ngày vay đến nay, bà U có trả lãi hàng tháng đến tháng 5/2023 bà U không có khả năng trả lãi nữa (bà U chưa trả tiền gốc), chứng cứ bà U cung cấp sau. Chữ ký và chữ viết trong giấy mượn đúng là của bà U. Bà U đồng ý trả cho bà Lưu Thị Thùy T số tiền nợ gốc là 185.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T vì trước đây bà U đã trả lãi quá nhiều, vì hiện nay kinh tế bà T quá khó khăn, bà U không đồng ý với yêu cầu của bà T buộc bà U và bà ông L liên đới trả cho bà T số tiền nợ vì bà U mượn số tiền này riêng tư cho cá nhân bà U, ông L không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Khắc L trình bày: Việc vay mượn tiền giữa bà U và bà T ông L không biết, vì vậy bà T yêu cầu ông L liên đới cùng bà U phải trả số tiền 185.000.000đồng và lãi thì ông L không đồng ý. Do bà U vay tiền không báo cho ông L biết vay vào thời điểm nào và sử dụng vào mục đích gì. Đến khi bà U vỡ nợ thì bà T có qua nhà ông L đòi tiền thì khi đó ông L mới biết việc này.

Tại phiên toà:

NgU đơn vẫn giữ ngU yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà U và ông L phải liên đới trả cho ngU đơn số tiền nợ vay gốc là 185.000.000đồng; đối với yêu cầu trả lãi thì ngU đơn thay đổi mức lãi suất yêu cầu bị đơn phải trả từ ngày vay cho đến khi bị đơn trả xong các khoản tiền nợ vay gốc, với mức lãi suất 0,83%/tháng.

NgU đơn đồng ý trừ số tiền 33.900.000đồng mà bị đơn đã trả vào số tiền lãi phát sinh, nếu số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá lãi suất quy định thì ngU đơn thống nhất trừ phần vượt quá vào tiền nợ gốc và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ.

Bị đơn vắng mặt.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. NgU đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh đề nghị xác định tư cách tố tụng của ông Lê Khắc L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc ngU đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ngU đơn; buộc cá nhân bà U trả cho bà T số tiền nợ vay gốc là 185.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, với mức lãi suất 0,83%/tháng, đồng thời tính trừ số tiền 33.900.000 đồng mà bà U đã trả cho bà T.

Về án phí: Buộc bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

(có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

NgU đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn thanh toán tiền nợ vay; bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố 3, thị trấn Dt, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.2] Tại phiên tòa: NgU đơn có ý kiến thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu trả lãi, cụ thể ngU đơn thay đổi mức lãi suất yêu cầu bị đơn phải trả từ ngày vay cho đến khi bị đơn trả xong các khoản tiền nợ vay gốc, với mức lãi suất 0,83%/tháng. NgU đơn đồng ý trừ số tiền 33.900.000đồng mà bị đơn đã trả vào số tiền lãi phát sinh, nếu số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá lãi suất quy định thì ngU đơn thống nhất trừ phần vượt quá vào tiền nợ gốc và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ.

Ý kiến thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của ngU đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, có lợi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, ngU đơn cung cấp 05 tài liệu gốc có nội dung mượn tiền đề ngày 24/8/2022, 11/9/2022, 14/9/2022, 24/9/2022, 30/9/2022, 12/10/2022 và 01 tài liệu gốc có nội dung trả lãi; ngoài ra, các đương sự không nộp tài liệu, chứng cứ mới để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã thu thập được theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do các đương sự cung cấp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về tính pháp lý của giao dịch dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ngU đơn đã cung cấp cho Tòa án bản gốc của 05 tài liệu gốc có nội dung mượn tiền đề ngày 24/8/2022, 11/9/2022, 14/9/2022, 24/9/2022, 30/9/2022 và 12/10/2022 có chữ ký và chữ viết tên Trương Thụy U.

Bị đơn Trương Thụy U đã có ý kiến thừa nhận chữ ký, chữ viết tên Trương Thụy U trong 05 tài liệu gốc có nội dung mượn tiền đề ngày 24/8/2022, 11/9/2022, 14/9/2022, 24/9/2022, 30/9/2022 và 12/10/2022 là do bà U viết và ký tên. Đây là tình tiết, sự kiện đã được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo nội dung thể hiện trong các tài liệu do ngU đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận thì có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản, lập thành văn bản, có thỏa thuận thời hạn vay (thỏa thuận miệng), có thỏa thuận lãi suất vay (thỏa thuận miệng) và các thỏa thuận khác. Tại thời điểm xác lập giao dịch vay tiền hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó giao dịch vay mượn tiền giữa bà T và bà U thể hiện qua 05 tài liệu gốc có nội dung mượn tiền đề ngày 24/8/2022, 11/9/2022, 14/9/2022, 24/9/2022, 30/9/2022 và 12/10/2022 đảm bảo các quy định tại Điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự, nên được pháp luật dân sự bảo vệ.

Căn cứ Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, ngU đơn khởi kiện là trong thời hạn luật định.

[4.2] Về xác định nghĩa vụ trả nợ vay:

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn xác nhận và cam kết cho vợ chồng bà U vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 24/8/2022, vay số tiền 50.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 11/9/2022 vay số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 14/9/2022, vay số tiền 35.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 24/9/2022, vay số tiền 30.000.000 đồng.

Lần 5: ngày 30/9/2022, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 12/10/2022, vay số tiền 30.000.000 đồng.

Bị đơn Trương Thụy U đã thừa nhận chữ ký, chữ viết tên Trương Thụy U trong 05 tài liệu gốc có nội dung mượn tiền đề ngày 24/8/2022, 11/9/2022, 14/9/2022, 24/9/2022, 30/9/2022 và 12/10/2022 là do bà U viết và ký tên. Tuy nhiên, bà U cho rằng sau khi vay tiền của bà T thì bà U đã trả lãi đến tháng 5/2023, với mức lãi suất lãi suất 30%/tháng (tổng tiền lãi hàng tháng phải và đã trả là 5.550.000đồng). Bà U đồng ý trả cho bà Lưu Thị Thùy T số tiền nợ gốc là 185.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T.

Tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

"2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

3……..

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."

NgU đơn sử dụng tài liệu là các giấy mượn tiền đã được bị đơn thừa nhận để yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo quy định; bị đơn phản đối yêu cầu của ngU đơn nhưng không đưa ra các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản đối của bị đơn theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến trình bày của bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngU đơn.

[4.3] Về xác định người có nghĩa vụ thanh toán: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Khắc L không thừa nhận khoản tiền mà bà U vay mượn của bà T; tại phiên tòa ngU đơn khẳng định số tiền bà U vay mượn của bà T là sử dụng vào mục đích chung của gia đình bà U; nhận thấy, việc bà U thực hiện giao dịch vay tiền của bà T được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà U và ông L, mặc khác tại

bản tự khai lập ngày 22/4/2024 chính bà U đã khai nhận mục đích vay là để mua bán hàng trên mạng, như vậy mục đích vay tiền của bà U là kinh doanh nhằm sinh lợi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Tại khoản 1 Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như sau:

"1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình."

Tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau:

"Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;"

Tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau:

"1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này."

Quá trình giải quyết vụ án, bà U và ông L không chứng minh được đây là nghĩa vụ riêng của bà U trong thời kỳ hôn nhân với ông L, đồng thời giao dịch vay mượn tiền giữa bà T và bà U diễn ra liên tục, với số tiền lớn và các bên đều là hàng xóm của nhau. Do đó, ngU đơn yêu cầu bà U và ông L liên đới thanh toán cho bà T số tiền nợ vay gốc là 185.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là hoàn toàn phù hợp với các quy định đã được viện dẫn nêu trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ngU đơn thừa nhận giao dịch vay mượn tiền giữa ngU đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất 1,66%/tháng, bị đơn U thì cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 30%/tháng nhưng có chứng cứ chứng minh. Do các bên đương sự không thống nhất về mức lãi suất đã thỏa thuận và có tranh chấp về mức lãi suất, nhưng tại phiên tòa ngU đơn thống nhất yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 10%/năm, sau đó trừ số tiền 33.900.000đồng mà bị đơn đã trả vào số tiền lãi, nếu số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá lãi suất quy định thì ngU đơn thống nhất trừ phần vượt quá vào tiền nợ gốc. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng mức lãi suất 10%/năm đối với từng khoản vay tương ứng với thời gian vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

Khoản vay ngày 24/8/2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (21/6/2024) là 01 năm 09 tháng 27 ngày x 10%/năm x số tiền 50.000.000 đồng = 9.119.863 đồng.

Khoản vay ngày 11/9/2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 09 tháng 09 ngày x 10%/năm x số tiền 20.000.000 đồng = 3.549.315đồng

Khoản vay ngày 14/9/2022, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 09 tháng 06 ngày x 10%/năm x số tiền 35.000.000 đồng = 6.182.534 đồng

Khoản vay ngày 24/9/2022, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 08 tháng 27 ngày x 10%/năm x số tiền 30.000.000 đồng = 5.221.917đồng

Khoản vay ngày 30/9/2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 08 tháng 20 ngày x 10%/năm x số tiền 20.000.000 đồng = 3.442.922đồng

Khoản vay ngày 12/10/2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 08 tháng 08 ngày x 10%/năm x số tiền 30.000.000 đồng = 5.065.753đồng

Tổng số tiền lãi mà bà U và ông L phải trả cho bà T là 32.582.304 đồng. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận bị đơn đã thanh toán cho bà T số tiền lãi là 33.900.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi mà bị đơn đã trả vượt quá mức lãi suất quy định đã được xác định như trên là: 1.317.696đồng, và số tiền vượt quá này sẽ được trừ vào tiền nợ gốc, cụ thể: 185.000.000 đồng – 1.317.696đồng = 183.682.304 đồng.

NgU đơn yêu cầu bị đơn chịu lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, sau khi trừ số tiền lãi vượt quá vào tiền nợ gốc, tổng số tiền nợ gốc mà ngU đơn yêu cầu bị đơn phải trả còn lại là: 183.682.304đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ngU đơn không phải chịu án phí DSST. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[6] Đối với Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa về tư cách tố tụng của ông Lê Khắc L và nghĩa vụ liên đới, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo nhận định tại mục [4.2] nêu trên thì bà U và ông L có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T, do đó quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã xác định tự cách tố tụng của ông Lê Khắc L là "bị đơn" trong vụ án này là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đề nghị khác của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa là phù hợp với các nhận nhận nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 95; Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 147; Điều 161, Điều 262; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

TU xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngU đơn Lưu Thị Thùy T.

Buộc bà Trương Thị U và ông Lê Khắc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lưu Thị Thùy T số tiền nợ vay gốc còn lại là 183.682.304đồng (bằng chữ: Một trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

- Buộc bà trương Thụy U và ông Lê Khắc L phải nộp số tiền 9.184.000 (bằng chữ: Chín triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Trả lại cho bà Lưu Thị Thùy T số tiền 5.854.000 (bằng chữ: năm triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn) đồng tạm ứng án phí do bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số: 0004183 ngày 25 tháng 01 năm 2024.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tU án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận